Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

(Trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC")

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Building a better working world

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

(Trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC")

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19 - 63

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC")

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 1 năm 2023 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 384 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 71 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày miễn nhiệm/ngày bổ nhiệm*
Ông Phạm Phú Khôi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2022
Ông Ngô Phương Chí	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2022
Bà Hồ Thúy Ngà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày miễn nhiệm/ngày bổ nhiệm*
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Bích Hợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
Ông Trịnh Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hà Quỳnh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC")

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Ông Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 12891379/66646286

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 8 tháng 2 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Phương Hà	Trần Thị Thu Hiền
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**16.079.390.579.576**	**265.772.920.504**
110	***I. Tài sản tài chính***		***16.070.274.774.539***	***263.338.179.067***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	5.113.721.188.601	81.141.721.199
111.1	*1.1. Tiền*		*5.113.721.188.601*	*12.623.778.775*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		-	*68.517.942.424*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	7.452.747.789.882	176.592.377.387
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.4	600.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7.3	3.280.917.301.362	-
117	5. Các khoản phải thu		211.926.659.263	310.081.887
117.1	*5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	8	*71.549.059.699*	-
117.2	*5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*8*	*140.377.599.564*	*310.081.887*
117.3	*5.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		-	*276.483.014*
117.4	*5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*140.377.599.564*	*33.598.873*
118	6. Trả trước cho người bán	8	5.906.917.909	4.310.775.776
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	3.702.890.060	1.000.000.000
122	8. Các khoản phải thu khác	8	782.027.462	722.818
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(30.000.000)	(17.500.000)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***9***	***9.115.805.037***	***2.434.741.437***
131	1. Tạm ứng		873.434.998	905.426.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		689.201.001	83.930.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.865.087.114	1.425.385.437
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20.000.000	20.000.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		5.668.081.924	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**37.345.812.509**	**14.645.655.833**
220	***I. Tài sản cố định***		***11.761.537.260***	***535.798.386***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	929.603.570	90.198.028
222	*1.1. Nguyên giá*		*1.103.536.927*	*96.500.000*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(173.933.357)*	*(6.301.972)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.831.933.690	445.600.358
228	*2.1. Nguyên giá*		*12.746.000.000*	*545.890.000*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.914.066.310)*	*(100.289.642)*
240	***II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***12***	***17.662.577.249***	***13.080.735.948***
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***7.921.698.000***	***1.029.121.499***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	850.000.000	10.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.945.321.688	899.121.499
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	126.376.312	120.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**16.116.736.392.085**	**280.418.576.337**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**679.132.460.388**	**7.687.329.167**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***679.132.460.388***	***7.687.329.167***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	419.732.211.000	-
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*419.732.211.000*	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	1.641.471.177	-
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.014.783.550	5.138.835.311
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		608.750.000	635.700.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	67.254.947.179	1.006.541.382
323	6. Phải trả người lao động		17.306.311.574	484.800.714
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		601.085.689	23.246.700
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	6.558.696.388	398.205.060
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.802.055.688	-
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	160.612.148.143	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**15.437.603.931.697**	**272.731.247.170**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***15.437.603.931.697***	***272.731.247.170***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	270.240.311.004
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*15.000.000.000.000*	*268.800.000.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*15.000.000.000.000*	*268.800.000.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*1.440.311.004*	*1.440.311.004*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	-
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	-
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	23.1	435.556.105.241	2.490.936.166
417.1	*4.1. Lợi nhuận đã thực hiện*		*435.556.105.241*	*2.490.936.166*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**16.116.736.392.085**	**280.418.576.337**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại		-	18,47
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	23.3	1.500.000.000	26.880.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	24.1	7.129.818.500.000	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	24.2	6.842.094.697.000	-
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*3.413.631.147.000*	-
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*308.210.550.000*	-
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*2.960.527.200.000*	-
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*159.725.800.000*	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24.3	68.710.300.000	-
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*21.396.800.000*	-
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*47.313.500.000*	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24.4	57.598.390.000	-
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (lưu ký tại Công ty)	24.5	34.158.969.000.000	-
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	24.6	17.409.535.000	-
026	Tiền gửi của khách hàng	24.7	415.680.191.626	38.940.702.136
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.7	109.987.294.757	5.221.040
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	24.7	90.298.366.241	-
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*90.296.759.587*	-
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*1.606.654*	-
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	24.7	215.394.530.628	38.935.481.096
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.8	200.363.136.069	5.000.000
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*200.358.786.069*	*5.000.000*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*4.350.000*	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
035	Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu	24.9	215.317.055.557	38.935.481.096

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nguyễn Hà Quỳnh
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2022*	*Năm 2021*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		460.501.131.321	5.373.933.110
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*230.116.593.548*	*3.329.309.388*
01.2	*1.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*230.384.537.773*	*2.044.623.722*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25.2	31.093.151	1.749.372.943
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.2	241.302.637.005	-
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		45.619.926.000	-
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		300.000.000	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		6.618.261.888	-
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		15.253.361.000	3.786.454.545
11	8. Thu nhập hoạt động khác	26	2.919.922.575	33.900.730
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**772.546.332.940**	**10.943.661.328**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		34.878.792.398	2.374.256.263
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*34.803.007.803*	*2.372.261.263*
21.3	*1.2 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*75.784.595*	*1.995.000*
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	28	2.171.634.842	3.468.445
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	76.356.851.511	1.659.102
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27	1.298.649.457	-
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	27	7.046.750.582	1.594.145.075
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**121.752.678.790**	**3.973.528.885**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		12.065	67.424
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		3.452.683.806	37.538.474
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**29**	**3.452.695.871**	**37.605.898**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		13.641.952.835	-
55	Chi phí tài chính khác		1.433.131.561	-
60	**Cộng chi phí tài chính**	**30**	**15.075.084.396**	**-**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2022*	*Năm 2021*
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**31**	**96.903.142.394**	**290.312.061**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**542.268.123.231**	**6.717.426.280**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	**32**		
71	Thu nhập khác		12.348.772	518.594.436
72	Chi phí khác		138.224.073	538.132.147
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(125.875.301)**	**(19.537.711)**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**542.142.247.930**	**6.697.888.569**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		542.142.247.930	6.697.888.569
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**33**	**108.469.563.403**	**622.734.042**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		108.469.563.403	622.734.042
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**433.672.684.527**	**6.075.154.527**
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**433.672.684.527**	**6.075.154.527**
501	**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**	**34**	**680**	**516**

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nguyễn Hà Quỳnh
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2022*	*Năm 2021*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**542.142.247.930**	**6.697.888.569**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(129.401.425.324)**	**(4.297.459.108)**
03	Khấu hao tài sản cố định		2.081.298.053	120.906.363
04	Các khoản dự phòng		12.500.000	(4.436.869.175)
06	Chi phí lãi vay		15.032.376.187	-
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	18.503.704
08	Dự thu tiền lãi		(140.377.599.564)	-
09	Các khoản điều chỉnh khác		(6.150.000.000)	-
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**412.740.822.606**	**2.400.429.461**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(7.276.155.412.495)	(176.592.377.387)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(600.000.000)	-
33	Tăng các khoản cho vay		(3.280.917.301.362)	-
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(71.549.059.699)	-
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		310.081.887	(310.081.887)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(2.729.840.060)	1.155.000.000
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(4.361.905.013)	7.625.429.357
40	Tăng các tài sản khác		(573.279.999)	(120.266.397)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		5.482.794.153	355.799.060
42	Tăng chi phí trả trước		(6.485.901.866)	(2.293.274.171)
43	Thuế TNDN đã nộp		(44.602.364.298)	-
44	Lãi vay đã trả		(14.354.679.012)	-
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(1.664.051.761)	1.443.568.371
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		577.838.989	(75.574.928)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.381.206.692	329.884.700
48	Tăng phải trả người lao động		16.821.510.860	273.372.580
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		166.055.675.008	(279.871.574)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.246.244.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(840.000.000)	(140.000.000)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(10.100.463.865.370)**	**(164.981.718.815)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2022*	*Năm 2021*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(17.888.878.228)	(13.623.235.948)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	500.000.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(17.888.878.228)**	**(13.123.235.948)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		14.731.200.000.000	234.080.000.000
73	Tiền vay gốc		683.982.211.000	-
73.2	*- Tiền vay khác*		*683.982.211.000*	-
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(264.250.000.000)	-
74.3	*- Tiền chi trả gốc vay khác*		*(264.250.000.000)*	-
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**15.150.932.211.000**	**234.080.000.000**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**5.032.579.467.402**	**55.975.045.237**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**81.141.721.199**	**25.166.675.962**
101.1	Tiền		12.623.778.775	25.166.675.962
101.2	Các khoản tương đương tiền		68.517.942.424	-
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**5.113.721.188.601**	**81.141.721.199**
103.1	Tiền		5.113.721.188.601	12.623.778.775
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	68.517.942.424

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2022*	*Năm 2021*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		15.192.476.168.660	-
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(20.394.391.807.260)	-
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		23.644.127.705.972	603.619.949.113
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(18.240.966.615.686)	(603.614.728.073)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(887.536.657)	-
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		14.105.031.089.133	38.978.498.630
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(13.928.649.514.672)	(43.017.534)
20	**Tăng tiền thuần trong năm**		**376.739.489.490**	**38.940.702.136**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**38.940.702.136**	**-**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		38.940.702.136	-
32	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*5.221.040*	-
35	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*38.935.481.096*	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2022*	*Năm 2021*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**415.680.191.626**	**38.940.702.136**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		415.680.191.626	38.940.702.136
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.7	109.987.294.757	5.221.040
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*109.987.294.757*	-
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	24.7	90.298.366.241	-
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	24.7	215.394.530.628	38.935.481.096

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nguyễn Hà Quỳnh
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56.000.000.000	270.240.311.004	234.080.000.000	19.839.688.996	14.731.200.000.000	-	270.240.311.004	15.001.440.311.004
1.1. Cổ phiếu phổ thông	*23.2*	*56.000.000.000*	*268.800.000.000*	*212.800.000.000*	-	*14.731.200.000.000*	-	*268.800.000.000*	*15.000.000.000.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*23.2*	-	*1.440.311.004*	*21.280.000.000*	*19.839.688.996*	-	-	*1.440.311.004*	*1.440.311.004*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	303.757.726	-	-	303.757.726
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	303.757.726	-	-	303.757.726
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(23.423.907.357)	2.490.936.166	25.914.843.523	-	433.672.684.527	(607.515.452)	2.490.936.166	435.556.105.241
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*23.1*	*(23.423.907.357)*	*2.490.936.166*	*25.914.843.523*	-	*433.672.684.527*	*(607.515.452)*	*2.490.936.166*	*435.556.105.241*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*23.1*	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		**32.576.092.643**	**272.731.247.170**	**259.994.843.523**	**19.839.688.996**	**15.165.480.199.979**	**(607.515.452)**	**272.731.247.170**	**15.437.603.931.697**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		**32.576.092.643**	**272.731.247.170**	**259.994.843.523**	**19.839.688.996**	**15.165.480.199.979**	**(607.515.452)**	**272.731.247.170**	**15.437.603.931.697**

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nguyễn Hà Quỳnh
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 1 năm 2023 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 384 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 71 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 15.437.603.931.697 VND và tổng tài sản là 16.116.736.392.085 VND

Mục tiêu đầu tư

Hướng tới một "Định chế Tài chính hàng đầu Việt Nam" là tầm nhìn chiến lược của toàn đội ngũ cán bộ, nhân viên, Ban lãnh đạo Công ty thông qua việc bổ sung nguồn lực tài chính vững mạnh, tiên phong với các sản phẩm đầu tư hấp dẫn, chất lượng sản phẩm và dịch vụ tốt nhất.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 4.21*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24")

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") đối với các khoản phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Lợi ích của nhân viên

4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.15.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Trong năm, Công ty trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 2 năm 2022 về phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2021. Công ty sẽ xử lý số dư quỹ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

4.22 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.23 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Tiền	5.113.721.188.601	12.623.778.775
- *Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn*	*5.113.721.188.601*	*12.623.778.775*
Các khoản tương đương tiền	-	68.517.942.424
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	-	*68.517.942.424*
Tổng cộng	**5.113.721.188.601**	**81.141.721.199**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	2022		*2021*	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*	*Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)*	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**323.100.759**	**67.642.243.929.660**	**15.314.472**	**3.223.443.689.262**
- Trái phiếu	323.100.759	67.642.243.929.660	15.314.472	3.223.443.689.262
b. Của Nhà đầu tư	**1.561.536.869**	**61.098.950.905.750**	**7.345.830**	**1.522.844.949.008**
- Cổ phiếu	1.483.667.138	36.081.105.195.130	-	-
- Trái phiếu	64.339.731	25.011.160.834.620	7.345.830	1.522.844.949.008
- Chứng khoán khác	13.530.000	6.684.876.000	-	-
Tổng cộng	**1.884.637.628**	**128.741.194.835.410**	**22.660.302**	**4.746.288.638.270**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		*31/12/2021*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Trái phiếu chưa niêm yết	**7.227.747.789.882**	**7.227.747.789.882**	**176.592.377.387**	**176.592.377.387**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	1.362.044.432.860	1.362.044.432.860	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Địa ốc Mỹ Phú	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	20.284.054.795	20.284.054.795	125.000.560.000	125.000.560.000
Trái phiếu khác	5.145.419.302.227	5.145.419.302.227	51.591.817.387	51.591.817.387
Công cụ thị trường tiền tệ	**225.000.000.000**	**225.000.000.000**	**-**	**-**
Chứng chỉ tiền gửi	225.000.000.000	225.000.000.000	-	-
Tổng cộng	**7.452.747.789.882**	**7.452.747.789.882**	**176.592.377.387**	**176.592.377.387**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022				*31/12/2021*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**7.227.747.789.882**	**-**	**-**	**7.227.747.789.882**	**176.592.377.387**	**-**	**-**	**176.592.377.387**
Trái phiếu chưa niêm yết	7.227.747.789.882	-	-	7.227.747.789.882	176.592.377.387	-	-	176.592.377.387
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ	**225.000.000.000**	**-**	**-**	**225.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chứng chỉ tiền gửi	225.000.000.000	-	-	225.000.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng	**7.452.747.789.882**	**-**	**-**	**7.452.747.789.882**	**176.592.377.387**	**-**	**-**	**176.592.377.387**

7.3 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		*31/12/2021*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (3)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (3)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	2.858.529.622.942	2.858.529.622.942	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	422.387.678.420	422.387.678.420	-	-
Tổng cộng	**3.280.917.301.362**	**3.280.917.301.362**	**-**	**-**

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	600.000.000	-
Tổng cộng	**600.000.000**	**-**

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	140.377.599.564	310.081.887
- *Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	-	*276.483.014*
- *Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*140.377.599.564*	*33.598.873*
2. Trả trước cho người bán (1)	5.906.917.909	4.310.775.776
3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.702.890.060	1.000.000.000
Trong đó: Phải thu khó đòi	*30.000.000*	*17.500.000*
4. Các khoản phải thu khác	72.331.087.161	722.818
5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(30.000.000)	(17.500.000)
Tổng cộng	**222.288.494.694**	**5.604.080.481**

(1) Đây là các khoản trả trước cho người bán liên quan đến cung cấp dịch vụ sửa chữa văn phòng, cung cấp phần mềm và cung cấp dịch vụ tư vấn thẩm định.

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm	*Số dự phòng đầu năm*	*Số trích lập trong năm*	*Số hoàn nhập/xử lý nợ trong năm*	*Số dự phòng cuối năm*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu năm*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	17.500.000	12.500.000	-	30.000.000	17.500.000
- *Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn*	*17.500.000*	*17.500.000*	-	-	*17.500.000*	*17.500.000*
- *Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương*	*12.500.000*	-	*12.500.000*	-	*12.500.000*	-
Tổng cộng	**30.000.000**	**17.500.000**	**12.500.000**	**-**	**30.000.000**	**17.500.000**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Tạm ứng	873.434.998	905.426.000
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	689.201.001	83.930.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.865.087.114	1.425.385.437
- *Chi phí thuê văn phòng*	-	*639.862.080*
- *Chi phí bảo hiểm*	-	*2.836.785*
- *Chi phí công cụ, dụng cụ*	*217.650.464*	*134.460.064*
- *Chi phí dịch vụ đăng tuyển*	*45.854.246*	*107.807.672*
- *Chi phí phần mềm*	*679.630.732*	*538.828.280*
- *Chi phí thuê bao dữ liệu*	*312.035.387*	-
- *Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*609.916.285*	*1.590.556*
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.668.081.924	-
Tổng cộng	**9.115.805.037**	**2.434.741.437**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	*Tổng cộng*
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	96.500.000	96.500.000
Mua trong năm	1.007.036.927	1.007.036.927
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.103.536.927	1.103.536.927
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.301.972	6.301.972
Khấu hao trong năm	167.631.385	167.631.385
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	173.933.357	173.933.357
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	90.198.028	90.198.028
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	929.603.570	929.603.570

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.136.566.194	825.536.363	414.122.454	2.376.225.011
Tăng trong năm	-	-	96.500.000	96.500.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.136.566.194)	(825.536.363)	(414.122.454)	(2.376.225.011)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	96.500.000	96.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.136.566.194	335.627.910	414.122.454	1.886.316.558
Hao mòn trong năm	-	42.996.684	6.301.972	49.298.656
Giảm trong năm	(1.136.566.194)	(378.624.594)	(414.122.454)	(1.929.313.242)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	6.301.972	6.301.972
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	489.908.453	-	489.908.453
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	90.198.028	90.198.028

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	*Tổng cộng*
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	545.890.000	545.890.000
Tăng trong năm	12.300.000.000	12.300.000.000
Giảm trong năm	(99.890.000)	(99.890.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.746.000.000	12.746.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	100.289.642	100.289.642
Hao mòn trong năm	1.913.666.668	1.913.666.668
Giảm trong năm	(99.890.000)	(99.890.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.914.066.310	1.914.066.310
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	445.600.358	445.600.358
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.831.933.690	10.831.933.690

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	253.826.305	2.585.295.000	2.839.121.305
Tăng trong năm	-	446.000.000	446.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(253.826.305)	(2.485.405.000)	(2.739.231.305)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	545.890.000	545.890.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	253.826.305	2.442.495.000	2.696.321.305
Hao mòn trong năm	-	71.607.707	71.607.707
Giảm trong năm	(253.826.305)	(2.413.813.065)	(2.667.639.370)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	100.289.642	100.289.642
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	142.800.000	142.800.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	445.600.358	445.600.358

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2022	*31/12/2021*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	99.890.000

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Phần mềm quản lý và giao dịch chứng khoán	-	6.150.000.000
Thiết bị hạ tầng thông tin	17.662.577.249	6.930.735.948
Tổng cộng	**17.662.577.249**	**13.080.735.948**

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Ký quỹ, đặt cọc dịch vụ taxi	-	10.000.000
Ký quỹ đặt cọc dịch vụ thuê văn phòng	850.000.000	-
Tổng cộng	**850.000.000**	**10.000.000**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.795.261.621	-
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.335.795.118	899.121.499
Chi phí phần mềm	3.796.059	-
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	810.468.890	-
Tổng cộng	**6.945.321.688**	**899.121.499**

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền lãi phân bổ	6.376.312	-
Tổng cộng	**126.376.312**	**120.000.000**

16. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THẾ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn (*Thuyết minh số 7.1*)	425.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**425.000.000.000**	**-**	

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất	*Số đầu năm*	*Số vay trong năm*	*Số trả trong năm*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn (*)	**Từ 5,7% trở lên**	**-**	**621.982.211.000**	**202.250.000.000**	**419.732.211.000**
Ngân hàng TMCP An Bình		-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty Tài chính CP Tín Việt (VietCredit)		-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		-	221.982.211.000	2.250.000.000	219.732.211.000
Tổng cộng		**-**	**621.982.211.000**	**202.250.000.000**	**419.732.211.000**

(*) Mục đích khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	1.420.694.373	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	220.776.804	-
Tổng cộng	**1.641.471.177**	**-**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Phải trả người bán ngắn hạn	**1.014.783.550**	**5.138.835.311**
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	904.918	3.690.000.000
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	72.340.380	1.210.921.786
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	-	149.900.000
Phải trả người bán khác	941.538.252	88.013.525
Tổng cộng	**1.014.783.550**	**5.138.835.311**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Thuế giá trị gia tăng	4.269.408	11.169.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.489.933.147	622.734.042
Thuế thu nhập cá nhân	2.755.276.057	372.637.639
Thuế nhà thầu	5.468.567	-
Tổng cộng	**67.254.947.179**	**1.006.541.382**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Giảm khác trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm	
						Phải thu	Phải trả
I	**Thuế**	**1.006.541.382**	**192.816.369.118**	**(105.476.776)**	**(132.130.568.469)**	**(5.668.081.924)**	**67.254.947.179**
1	Thuế giá trị gia tăng	11.169.701	247.873.474	(5.623.676)	(249.150.091)	-	4.269.408
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 33)*	622.734.042	108.469.563.403	-	(44.602.364.298)	-	64.489.933.147
3	Thuế thu nhập cá nhân	372.637.639	83.988.454.412	(99.853.100)	(87.174.044.818)	(5.668.081.924)	2.755.276.057
4	Thuế nhà thầu	-	110.477.829	-	(105.009.262)		5.468.567
II	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tổng cộng	**1.006.541.382**	**192.816.369.118**	**(105.476.776)**	**(132.130.568.469)**	**(5.668.081.924)**	**67.254.947.179**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Chi phí lãi vay	677.697.175	-
Chi phí mua công cụ dụng cụ	-	303.600.000
Phí thuê văn phòng	4.681.564.800	-
Chi hoa hồng các chương trình phát triển kinh doanh	233.677.672	-
Chi phí thuê kênh và bản quyền phần mềm	255.215.488	-
Chi phí kiểm toán	128.518.519	22.000.000
Chi phí bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn	238.522.162	-
Chi phí phải trả khác	343.500.572	72.605.060
Tổng cộng	**6.558.696.388**	**398.205.060**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Phải trả các khoản tiền của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý	160.458.432.550	-
Phải trả khác	153.715.593	-
Tổng cộng	**160.612.148.143**	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Lợi nhuận đã thực hiện	435.556.105.241	2.490.936.166
Tổng cộng	**435.556.105.241**	**2.490.936.166**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	**268.800.000.000**	**1.440.311.004**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.490.936.166**	**272.731.247.170**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	433.672.684.527	433.672.684.527
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	14.731.200.000.000	-	-	-	-	-	-	14.731.200.000.000
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	303.757.726	-	(303.757.726)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	303.757.726	(303.757.726)	-
Số cuối năm	**15.000.000.000.000**	**1.440.311.004**	**-**	**-**	**303.757.726**	**303.757.726**	**435.556.105.241**	**15.437.603.931.697**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	31/12/2022	*31/12/2021*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.500.000.000**	**26.880.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.500.000.000**	**26.880.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.500.000.000	26.880.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.500.000.000*	*26.880.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**-**	**-**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.500.000.000**	**26.880.000**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.500.000.000*	*26.880.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

24.1 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Chứng chỉ quỹ	-	-
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	7.129.818.500.000	-
- *Lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank*	*7.039.834.500.000*	-
- *Lưu ký tại công ty Chứng khoán khác*	*89.984.000.000*	-
Tổng cộng	**7.129.818.500.000**	**-**

24.2 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.413.631.147.000	-
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	308.210.550.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.960.527.200.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	159.725.800.000	-
Tổng cộng	**6.842.094.697.000**	**-**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	21.396.800.000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	47.313.500.000	-
Tổng cộng	**68.710.300.000**	**-**

24.4 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Cổ phiếu và chứng quyền	57.598.390.000	-

24.5 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Trái phiếu (*)	34.158.969.000.000	-

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty

24.6 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Cổ phiếu	17.409.535.000	-
Tổng cộng	**17.409.535.000**	**-**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.7 Tiền gửi Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	109.987.294.757	5.221.040
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*109.987.294.757*	*5.221.040*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	90.298.366.241	-
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*	*90.296.759.587*	-
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*	*1.606.654*	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	215.394.530.628	38.935.481.096
Tổng cộng	**415.680.191.626**	**38.940.702.136**

24.8 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	200.363.136.069	5.000.000
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*200.358.786.069*	*5.000.000*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*4.350.000*	-
Tổng cộng	**200.363.136.069**	**5.000.000**

24.9 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	215.317.055.557	38.935.481.096
Tổng cộng	**215.317.055.557**	**38.935.481.096**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Giá bán bình quân VND/đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán trong năm VND*	*Lãi bán chứng khoán năm trước VND*
I	**LÃI BÁN**						
1	**Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết**	**124.218.101**		**24.666.969.447.132**	**24.437.163.190.584**	**229.806.256.548**	**3.329.309.388**
	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Du lịch Phú Quốc	90.856.593	1.022.014	9.157.498.799.433	9.100.752.890.520	56.745.908.913	-
	Công ty Cổ phần Kita Invest	1.949.631	1.019.706	2.018.486.540.555	1.994.079.361.814	24.407.178.741	-
	Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đức Mai	1.833.939	100.791	1.866.316.874.981	1.848.573.081.901	17.743.793.080	-
	Trái phiếu khác	29.577.938		11.624.667.232.163	11.493.757.856.349	130.909.375.814	3.329.309.388
2	**Trái phiếu và chứng khoán niêm yết**	**2.700.000**	**92.104**	**248.681.300.000**	**248.601.100.000**	**80.200.000**	**-**
	Trái phiếu chính phủ	2.700.000	92.104	248.681.300.000	248.601.100.000	80.200.000	-
3	**Công cụ thị trường tiền tệ**	**70**	**10.003.287.671**	**700.230.137.000**	**700.000.000.000**	**230.137.000**	**-**
	Chứng chỉ tiền gửi	70	10.003.287.671	700.230.137.000	700.000.000.000	230.137.000	-
	Tổng cộng	**126.918.171**		**25.615.880.884.132**	**25.385.764.290.584**	**230.116.593.548**	**3.329.309.388**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Giá bán bình quân VND/đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán trong năm VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm trước VND*
II	**LỖ BÁN**						
	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết						
	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Du lịch Hoàng Trường	947.246	1.027.456	973.254.003.442	980.194.003.414	6.939.999.972	-
	Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Quản lý Biển Đông	889.521	1.028.270	914.668.000.000	920.325.638.045	5.657.638.045	-
	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Du lịch Phú Quốc	5.184.524	101.700	527.265.170.000	530.402.560.295	3.137.390.295	-
	Trái phiếu khác	6.005.904		2.131.886.968.177	2.150.954.947.668	19.067.979.491	2.372.261.263
	Tổng cộng	**13.027.195**		**4.547.074.141.619**	**4.581.877.149.422**	**34.803.007.803**	**2.372.261.263**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	*Năm 2021*
Từ tài sản tài chính FVTPL	230.384.537.773	2.044.623.722
Từ tài sản tài chính HTM	31.093.151	1.749.372.943
Từ các khoản cho vay và phải thu	241.302.637.005	-
Tổng cộng	**471.718.267.929**	**3.793.996.665**

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	*Năm 2021*
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	2.919.922.575	33.900.730
Tổng cộng	**2.919.922.575**	**33.900.730**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	*Năm 2021*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	76.356.851.511	1.659.102
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	7.046.750.582	1.594.145.075
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.298.649.457	-
Tổng cộng	**84.702.251.550**	**1.595.804.177**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	*Năm 2021*
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	9.890.059.168	-
Chi phí lưu ký trả VSD	1.268.568.624	-
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	67.206.474.937	1.212.229.210
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	1.884.988.650	73.747.500
Chi phí vật tư văn phòng	312.545	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.182.399.426	31.876.531
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.474.644	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.118.596.760	133.074.271
Chi phí khác	1.138.376.796	144.876.665
Tổng cộng	**84.702.251.550**	**1.595.804.177**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	*Năm 2021*
Chi phí nhân viên	2.002.473.753	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	35.588.034	3.468.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.843.653	-
Chi phí công tác	24.241.675	-
Chi phí văn phòng phẩm	500.724	-
Chi phí mua phần mềm	2.077.175	-
Chi phí khác	75.909.828	-
Tổng cộng	**2.171.634.842**	**3.468.445**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	*Năm 2021*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.065	67.424
- *Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện*	*12.065*	*67.424*
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định	3.452.683.806	37.538.474
- *Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn*	*3.452.683.806*	-
Tổng cộng	**3.452.695.871**	**37.605.898**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	*Năm 2021*
Chi phí lãi vay ngắn hạn	13.641.952.835	-
Chi phí tài chính khác	1.433.131.561	-
Tổng cộng	**15.075.084.396**	**-**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	*Năm 2021*
Lương và các khoản phúc lợi	66.430.234.336	2.967.716.445
Chi phí vật tư văn phòng	105.998.700	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.993.285.835	108.291.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.068.823.409	120.906.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.413.717.160	1.223.784.675
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	12.500.000	(4.436.869.175)
Chi phí thuế, phí và lệ phí	285.941.437	3.000.000
Chi phí khác	1.592.641.517	303.482.579
Tổng cộng	**96.903.142.394**	**290.312.061**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	*Năm 2021*
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	511.000.000
Thu nhập khác	12.348.772	7.594.436
Tổng cộng	**12.348.772**	**518.594.436**
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	518.503.704
Chi phí khác	138.224.073	19.628.443
Tổng cộng	**138.224.073**	**538.132.147**
	(125.875.301)	**(19.537.711)**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	*Năm 2021*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**542.142.247.930**	**6.697.888.569**
Điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	**150.724.073**	**-**
Điều chỉnh tăng:	150.724.073	-
Chi phí không được khấu trừ	*150.724.073*	-
Điều chỉnh giảm:	-	(3.584.218.361)
Lỗ lũy kế các năm trước	-	*(3.584.218.361)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**542.292.972.003**	**3.113.670.208**
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**108.458.594.401**	**622.734.042**
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	10.969.002	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	**108.469.563.403**	**622.734.042**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	622.734.042	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	44.602.364.298	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**64.489.933.147**	**622.734.042**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày báo cáo*
2020	2025	(3.584.218.361)	-	3.584.218.361
2021		-	3.584.218.361	-

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm 2022	*Năm 2021*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	433.672.684.527	6.075.154.527
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	637.751.233	11.779.945
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**680**	**516**

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	-	15.083.267.494.000	-	15.083.267.494.000	
	Tiền gửi có kỳ hạn	68.517.942.424	51.771.622.599	119.689.565.023	600.000.000	
	Tiền gửi không kỳ hạn	12.614.136.190	58.182.651.156.890	53.082.285.446.435	5.112.979.846.645	
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn		31.093.151		31.093.151	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn		3.391.810.472			3.391.810.472
	Phí tư vấn phát hành trái phiếu		3.350.000.000			3.350.000.000
	Phí dịch vụ ngân hàng phải trả VPBank		(75.643.837)			(75.643.837)
	Phí chuyển nhượng, phong toả, giải toả		2.160.371.400			2.160.371.400
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát					(4.127.665.650)

Thù lao của HĐQT và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Chức danh	*Năm 2022*	*Năm 2021*
Thù lao của HĐQT		**455.227.273**	-
- *Ông Phạm Phú Khôi*			-
(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2022)	*Chủ tịch*	*141.727.273*	
- *Ông Nguyễn Công Tuấn*	*Thành viên*	*156.750.000*	-
- *Bà Hồ Thúy Ngà*	*Thành viên*	*156.750.000*	-
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc		**3.306.688.377**	**656.233.318**
Tiền lương của Ban Kiểm soát		**365.750.000**	**86.000.000**

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	*31/12/2021*
Đến 1 năm	28.395.595.800	-
Trên 1 - 5 năm	2.373.703.200	-
Tổng cộng	**30.769.299.000**	-

35.3 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty tại ngày lập báo cáo là không, do Công ty không nắm giữ cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tại ngày lập báo cáo.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	*Số dư đã dự phòng*	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*> 360 ngày*
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.280.917.301.362	-	3.280.917.301.362	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	**5.113.721.188.601**	**-**	**-**	**-**	**5.113.721.188.601**
Tài sản tài chính	**-**	**7.452.747.789.882**	**3.281.517.301.362**	**-**	**-**	**10.734.265.091.244**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	7.452.747.789.882	-	-	-	7.452.747.789.882
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	600.000.000	-	-	600.000.000
Các khoản cho vay	-	-	3.280.917.301.362	-	-	3.280.917.301.362
Tài sản khác	**1.188.000.000**	**6.357.282.925**	**235.406.061.393**	**25.702.391.610**	**126.376.312**	**268.780.112.240**
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	870.000.000	-	870.000.000
Phải thu khác	1.188.000.000	5.668.081.924	217.743.484.144	5.461.782.662	-	230.061.348.730
Tài sản khác	-	689.201.001	-	7.609.071.688	126.376.312	8.424.649.001
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	17.662.577.249	11.761.537.260	-	29.424.114.509
Tổng cộng	**1.188.000.000**	**12.572.826.261.408**	**3.516.923.362.755**	**25.702.391.610**	**126.376.312**	**16.116.766.392.085**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	419.732.211.000	-	-	419.732.211.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.641.471.177	-	-	-	1.641.471.177
Chi phí phải trả	-	-	6.558.696.388	-	-	6.558.696.388
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	67.254.947.179	-	-	-	67.254.947.179
Phải trả, phải nộp khác	-	1.769.584.832	181.566.799.812	608.750.000	-	183.945.134.644
Tổng cộng	**-**	**70.666.003.188**	**607.857.707.200**	**608.750.000**	**-**	**679.132.460.388**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**1.188.000.000**	**12.502.160.258.220**	**2.909.065.655.555**	**25.093.641.610**	**126.376.312**	**15.437.633.931.697**

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nguyễn Hà Quỳnh
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2023